

THÔNG BÁO

V/v: Tham số và biểu phí/ hạn mức Thẻ tín dụng COM-B dành cho CBNV Khối KHĐC

1. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

Các từ ngữ được sử dụng trong Thông báo này được hiểu như sau:

- a. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông”** (viết tắt là *OCB*): bao gồm Hội sở, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
- b. **“COM-B”**: là Khối Khách hàng Đại chúng trực thuộc OCB.
- c. **“Thẻ Tín dụng COM-B”** (viết tắt là *Thẻ*): là Thẻ tín dụng nội địa hoặc Thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu của Tổ chức Thẻ Quốc tế (MasterCard, JCB, ...) do OCB phát hành cho các khách hàng thuộc đối tượng khách hàng của COM-B, cho phép Chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận giữa khách hàng và OCB.
- d. **“Tổ chức thanh toán Thẻ”** (viết tắt là *TCTTT*): là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện dịch vụ thanh toán Thẻ theo quy định của pháp luật.
- e. **“Tổ chức Thẻ Quốc tế”** (viết tắt là *TCTQT*): là tổ chức được thành lập, hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với OCB, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ và/hoặc các bên liên quan để hợp tác về hoạt động thẻ ngân hàng đối với thẻ có mã OCB do TCTQT cấp hoặc thẻ có mã OCB của quốc gia khác, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.
- f. **“Chủ thẻ”**: là các cá nhân đủ điều kiện được COM-B cung cấp Thẻ để sử dụng.
- g. **“Máy giao dịch tự động”** (*Automated Teller Machine – viết tắt là ATM*): là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch Thẻ hoặc sử dụng các giao dịch khác.
- h. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ”** (viết tắt là *ĐVCNT*): là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng Thẻ theo hợp đồng thanh toán Thẻ ký kết với OCB.
- i. **“POS”** (*Point of Sale*): là thiết bị đọc Thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ. POS có thể lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho Chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và OCB.
- j. **“Tự động kích hoạt”**: là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu COM-B kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do COM-B cung cấp như qua tin nhắn...
- k. **“Mã số xác định Chủ thẻ”** (*Personal Identification Number - viết tắt là số PIN*): là mã số mật của cá nhân được COM-B cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ

thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật.

- l. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”**: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà COM-B cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.
- m. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”**: là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VNĐ để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.
- n. **“Kỳ sao kê”**: là một khoảng thời gian từ ngày lập sao kê tháng này đến ngày lập sao kê tháng liền kề.
- o. **“Ngày chốt sao kê”**: là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong Kỳ sao kê của Thẻ.
- p. **“Tổng dư nợ”**: bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
- q. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”**: là số tiền được thông báo cụ thể trong kỳ sao kê mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.
- r. **“Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu”**: là ngày cuối cùng để Chủ thẻ thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.
- s. **“Hạn mức tín dụng”**: là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được COM-B cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
- t. **“Hạn mức rút tiền mặt”**: là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số Hạn mức tín dụng.
- u. **“Ecommerce”**: là loại hình giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet được Chủ thẻ thực hiện nhằm mục đích thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ tại các website, ứng dụng thương mại điện tử.

2. Quy định chung

- a. Hiệu lực thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành ghi trên Thẻ.
- b. Tự động kích hoạt: không.
- c. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: không.
- d. Khoản dự phòng biến động tỷ giá: 1.2% trên số tiền giao dịch quy đổi VNĐ.
- e. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng hoặc ngày 20 hàng tháng hoặc ngày 25 hàng tháng tùy theo loại Thẻ phát hành.
- f. Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu: Tối đa 25 ngày kể từ Ngày chốt sao kê hàng tháng.
- g. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100,000 VNĐ.
- h. Hạn mức rút tiền mặt trên tổng Hạn mức tín dụng: Tối đa 100%.

3. Các tính năng của Thẻ tín dụng COM-B

Stt	Tính năng của Thẻ tín dụng COM-B
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	<i>Trong hệ thống OCB</i>
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của Thẻ
1.1.4	In liệt kê 5 giao dịch gần nhất
1.2	<i>Ngoài hệ thống OCB</i>
1.2.1	Rút tiền mặt
1.2.2	Truy vấn số dư của Thẻ
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	<i>Trong hệ thống OCB</i>
2.1.1	Đổi PIN
2.2	<i>Ngoài hệ thống OCB</i>
2.2.1	Rút tiền mặt
2.2.2	Thanh toán hàng hóa dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet (Ecommerce)

4. Các tham số về Biểu phí Thẻ tín dụng COM-B dành cho CBNV Khối KHĐC

Stt	Danh mục phí	Mức phí	Đơn vị tính
1	Phí phát hành		
1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí	VNĐ
1.2	Phí cấp lại thẻ (*)	100,000 VNĐ	VNĐ

1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)	Miễn phí	VNĐ
2	Phí thường niên	Miễn phí	VNĐ
3	Phí giao dịch tại máy ATM		
3.1	Trong hệ thống OCB		
3.1.1	Phí rút tiền mặt	Miễn phí	VNĐ
3.1.2	Phí đổi PIN/ Truy vấn số dư/ In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	VNĐ
3.2	Ngoài hệ thống OCB		
3.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100,000 VNĐ	VNĐ
3.1.2	Phí truy vấn số dư	Miễn phí	VNĐ
4	Phí giao dịch tại máy POS		
4.1	Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VNĐ
4.2	Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch; tối thiểu 100,000 VNĐ	VNĐ
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VNĐ
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VNĐ
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95% số tiền giao dịch	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VNĐ
8	Khoản phạt do chậm thanh toán	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200,000 VNĐ	VNĐ

9	Lãi suất	Áp dụng tùy nhóm cán bộ nhân viên theo thể lệ sản phẩm ban hành từng thời kỳ	%
----------	-----------------	--	---

5. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng COM-B dành cho CBNV Khối KHĐC

Stt	Dan h mục hạn mức	Hạn mức	Đơn vị tính
1	Giao dịch rút tiền mặt tại ATM		
1.1	Trong hệ thống OCB		
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	10,000,000	VNĐ
1.1.2	Số tiền rút tối đa/ngày	50,000,000	VNĐ
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
1.2	Ngoài hệ thống OCB		
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	Tùy vào Ngân hàng quản lý ATM	VNĐ
1.2.2	Số tiền rút tối đa/ngày – tại Việt Nam	50,000,000	VNĐ
1.2.3	Số tiền rút tối đa/ngày – tại nước ngoài	30,000,000	VNĐ
1.2.4	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
2	Giao dịch rút tiền mặt tại POS ngoài hệ thống OCB		
2.1	Tại Việt Nam		
2.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	10,000,000	VNĐ
2.1.2	Số tiền rút tối đa/ngày	50,000,000	VNĐ
2.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
2.2	Tại nước ngoài		
2.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	10,000,000	VNĐ
2.1.2	Số tiền rút tối đa/ngày	30,000,000	VNĐ

2.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30	Lần
3	Giao dịch thanh toán hàng hoá, dịch vụ tại POS		
3.1	Số tiền giao dịch tối đa/lần	30,000,000	VNĐ
3.2	Số tiền giao dịch tối đa/ngày	70,000,000	VNĐ
3.3	Số lần giao dịch tối đa/ngày	30	Lần
4	Giao dịch thanh toán trực tuyến Ecommerce		
4.1	Số tiền giao dịch tối đa/lần	30,000,000	VNĐ
4.2	Số tiền giao dịch tối đa/ngày	70,000,000	VNĐ
4.3	Số lần giao dịch tối đa/ngày	30	Lần

6. Hiệu lực áp dụng

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày **02/03/2020**